

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN
VĂN

UBND TỈNH BẾN TRE
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

XÂY DỰNG ĐỊA PHƯƠNG CHÍ
TỈNH BẾN TRE THEO QUY CHUẨN
ĐỊA CHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ: TRƯỜNG ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM
CHỦ NHIỆM: GS.TS. VÕ VĂN SEN

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2025

QUYỂN 1: ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ

Lời nói đầu

Mục tiêu:

Ghi chép, hệ thống hóa toàn diện những tri thức cơ bản nhất về tự nhiên, lịch sử, văn hóa, con người Bến Tre; vừa mang tính khoa học, vừa phục vụ thực tiễn.

Phương pháp:

Kết hợp nghiên cứu tư liệu, khảo cứu thực địa, phỏng vấn nhân chứng và chuyên gia, bảo đảm tính khách quan, khoa học, đồng thời phản ánh được đặc trưng địa phương.

Ý nghĩa:

Là “bách khoa thư” của tỉnh, giúp gìn giữ ký ức, truyền thống.

Cung cấp tư liệu quan trọng cho nghiên cứu khoa học, giáo dục, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

Tôn vinh những giá trị nổi bật của đất và người Bến Tre trong tiến trình dân tộc.

CHƯƠNG I: ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

Tỉnh Bến Tre nằm ở cuối nguồn sông Mekong, có vị trí chiến lược quan trọng trong giao thương nội địa và quốc tế qua biển Đông. Với tổng diện tích khoảng 2.360 km², tỉnh hiện có 1 thành phố và 8 huyện.

Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn)	Mật độ (người/km ²)

Thành phố Bến Tre	67	150	2.239
Huyện Châu Thành	229	200	873
Huyện Chợ Lách	189	150	794
Huyện Giồng Trôm	311	230	740
Huyện Ba Tri	354	240	678
Huyện Bình Đại	381	160	420
Huyện Mỏ Cày Bắc	232	180	775
Huyện Mỏ Cày Nam	370	200	541
Huyện Thạnh Phú	412	170	412

Thành phố Bến Tre

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh, nơi tập trung các cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện. Đô thị loại II, có vai trò kết nối vùng qua cầu Rạch Miễu.

Huyện Châu Thành

Nằm cửa ngõ phía Bắc tỉnh, nổi tiếng về cây ăn trái như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm. Có truyền thống cách mạng và nhiều làng nghề thủ công.

Huyện Chợ Lách

Được mệnh danh là 'vương quốc hoa kiểng và cây giống'. Nổi bật với các làng nghề hoa kiểng phục vụ Tết Nguyên đán trên cả nước.

Huyện Giồng Trôm

Là quê hương nữ tướng Nguyễn Thị Định và phong trào Đồng Khởi 1960. Kinh tế chủ yếu nông nghiệp, trồng dừa và chăn nuôi.

Huyện Ba Tri

Quê hương nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, có nhiều di tích văn hóa – lịch sử. Kinh tế dựa vào nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ.

Huyện Bình Đại

Nằm ven biển, phát triển nghề muối, nuôi thủy sản mặn lợ. Tiềm năng du lịch biển và sinh thái.

Huyện Mỏ Cày Bắc

Khu vực trồng dừa trọng điểm, kinh tế nông nghiệp kết hợp thủ công mỹ nghệ từ dừa.

Huyện Mỏ Cày Nam

Diện tích lớn, có sản lượng dừa cao nhất tỉnh. Phát triển thêm chăn nuôi và tiểu thủ công nghiệp.

Huyện Thạnh Phú

Huyện ven biển, chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn. Tiềm năng nuôi trồng thủy sản, du lịch biển Cồn Búng.

Kết luận chương I

Địa lý hành chính Bến Tre thể hiện sự đa dạng về điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội. Mỗi huyện/thành phố có những thế mạnh riêng, song đều gắn bó chặt chẽ với cây dừa và hệ thống sông ngòi, tạo nên bản sắc chung của tỉnh. Đây là nền tảng quan trọng để quy hoạch phát triển bền vững.

CHƯƠNG II: ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Địa lý tự nhiên của tỉnh Bến Tre mang đặc trưng của vùng đồng bằng châu thổ sông Mekong, với mạng lưới sông ngòi dày đặc, đất đai màu mỡ nhưng thường xuyên chịu tác động của thủy triều và xâm nhập mặn. Đây là nền tảng quan trọng hình thành các hệ sinh thái nông nghiệp, thủy sản và rừng.

1. Địa chất – Địa hình – Thổ nhưỡng

Địa hình Bến Tre thấp và bằng phẳng, độ cao trung bình từ 1–2 mét so với mực nước biển, có xu hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Địa chất chủ yếu là phù sa trẻ, hình thành qua quá trình bồi tụ của sông Tiền và các nhánh sông. Thổ nhưỡng gồm các nhóm đất: đất phù sa ngọt (thích hợp trồng lúa, cây ăn trái), đất cát giồng (trồng màu, dừa), đất mặn và đất phèn (nuôi thủy sản, rừng ngập mặn).

2. Khí hậu

Khí hậu mang tính nhiệt đới gió mùa, phân hóa hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 26–27°C, lượng mưa 1.250–1.500 mm/năm. Chế độ thủy triều bán nhật triều ảnh hưởng sâu vào nội đồng, gây hiện tượng xâm nhập mặn trong mùa khô.

3. Thủy văn

Hệ thống sông ngòi chằng chịt, gồm ba nhánh chính của sông Tiền: sông Mỹ Tho (còn gọi sông Tiền), sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Ngoài ra còn có nhiều kênh rạch nhân tạo. Thủy văn có vai trò quan trọng trong vận tải, tưới tiêu nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, song cũng tiềm ẩn rủi ro ngập úng và xói lở.

4. Hệ sinh vật

Thực vật: Dừa là cây đặc sản chủ lực, diện tích khoảng 70.000 ha, sản lượng trên 600 triệu trái/năm. Ngoài ra còn có lúa, mía, cây ăn trái (chôm chôm, sầu riêng, măng cụt, bưởi da xanh), hoa kiểng (Chợ Lách nổi tiếng). Rừng ngập mặn ven biển có đước, mắm, sú, vẹt.

Động vật: Nguồn thủy sản phong phú với cá, tôm, nghêu, sò. Hệ chim nước đa dạng, đặc biệt tại vùng ven biển Thanh Phú. Gia súc gia cầm phổ biến: heo, bò, gà, vịt.

5. Biến đổi khí hậu và ứng phó

Bến Tre là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, đặc biệt là xâm nhập mặn và nước biển dâng. Đợt hạn mặn 2016 và 2020 đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư. Chính quyền tỉnh đã triển khai các giải pháp: xây dựng hồ chứa nước ngọt, đập ngăn mặn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển mô hình nông nghiệp thích ứng khí hậu.

Địa lý tự nhiên của Bến Tre vừa tạo lợi thế nông nghiệp và thủy sản, vừa tiềm ẩn rủi ro thiên tai. Việc hiểu rõ đặc trưng địa chất, khí hậu, thủy văn và sinh vật là cơ sở quan trọng cho quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu bền vững.

CHƯƠNG III: ĐỊA LÝ DÂN CƯ

Dân cư Bến Tre có hơn 1,2 triệu người, với mật độ cao trong vùng đồng bằng châu thổ. Cộng đồng dân cư hình thành từ quá trình khẩn hoang Nam Bộ, kết hợp nhiều yếu tố văn hóa và dân tộc.

1. Quy mô và cơ cấu dân số

Dân số tỉnh trên 1,2 triệu người (2022). Trong đó khoảng 80% sống ở nông thôn, 20% ở đô thị. Cơ cấu giới tính khá cân bằng, tuổi thọ trung bình 74–75 tuổi.

Chỉ tiêu	Tổng số	Nông thôn	Đô thị
Dân số (nghìn người)	1.200	960	240

Tỉ lệ (%)	100	80	20
Tuổi thọ TB	74–75	-	-

2. Dân tộc và tôn giáo

Người Kinh chiếm đa số, ngoài ra còn có cộng đồng Khmer và Hoa. Tôn giáo chính: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài. Các tôn giáo có ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần và phong trào xã hội.

3. Lao động và việc làm

Nguồn lao động dồi dào, chủ yếu trong nông nghiệp và thủy sản. Xu hướng chuyển dịch sang công nghiệp chế biến dừa, thủy sản và dịch vụ du lịch. Một bộ phận lao động xuất khẩu sang nước ngoài, mang lại nguồn kiều hối đáng kể.

4. Đô thị hóa và di cư

Đô thị hóa tập trung tại thành phố Bến Tre và các thị trấn huyện lỵ. Hiện tượng di cư ra các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương khá phổ biến. Di cư ngược về nông thôn sau dịch COVID-19 cũng đáng chú ý.

Kết luận chương III

Dân cư Bến Tre mang đậm bản sắc Nam Bộ, vừa giữ truyền thống nông nghiệp, vừa năng động thích ứng trước biến động kinh tế – xã hội. Đây là nguồn lực quan trọng để phát triển tỉnh theo hướng bền vững.

CHƯƠNG IV: SỰ KIẾN LỊCH SỬ

1. Thời tiền sử và cổ đại

Cư dân cổ hiện diện qua di chỉ Giồng Nổi, An Phong, Ba Vát. Văn hóa Óc Eo thể hiện sự giao thương với các vùng khác ở Đông Nam Á.

2. Thời kỳ khai phá (thế kỷ XVII–XIX)

Người Việt cùng cư dân bản địa khai khẩn đất hoang, lập làng. Bến Tre từng là địa bàn quân sự quan trọng thời Nguyễn Ánh. Các phong trào kháng Pháp nổ ra với các thủ lĩnh địa phương như Phan Liêm, Phan Tôn.

3. Thế kỷ XX

Phong trào cách mạng sôi nổi, tiêu biểu là Đồng Khởi 1960 do Nguyễn Thị Định lãnh đạo, mở đầu cao trào chống Mỹ ở Nam Bộ. Giai đoạn kháng chiến 1954–1975, Bến Tre là căn cứ cách mạng trọng yếu. Ngày 30/4/1975, Bến Tre được giải phóng hoàn toàn.

4. Thời kỳ đổi mới (sau 1986)

Kinh tế – xã hội chuyển mình mạnh mẽ. Các công trình hạ tầng trọng điểm: cầu Rạch Miễu, Hàm Luông, Cổ Chiên. Bến Tre từng bước hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển du lịch và công nghiệp chế biến.

Kết luận chương IV

Lịch sử Bến Tre là hành trình đấu tranh kiên cường và xây dựng sáng tạo. Từ quá khứ khốn khổ đến phong trào Đồng Khởi, tỉnh đã khẳng định vai trò quan trọng trong tiến trình dân tộc.

CHƯƠNG V: NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Địa chí ghi nhận 150 nhân vật tiêu biểu gắn với Bến Tre, trong đó nổi bật là các danh nhân văn hóa, lãnh đạo cách mạng và trí thức yêu nước.

1. Danh nhân văn hóa

Nguyễn Đình Chiểu – nhà thơ mù yêu nước, UNESCO vinh danh Danh nhân văn hóa thế giới (2022). Phan Thanh Giản – vị tiến sĩ đầu tiên của Nam Bộ. Võ Trường Toản – thầy giáo lớn, có ảnh hưởng tới nhiều thế hệ sĩ phu Nam Bộ.

2. Lãnh đạo cách mạng

Nguyễn Thị Định – nữ tướng Đồng Khởi, Phó Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam. Cùng nhiều anh hùng liệt sĩ khác đã góp phần quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ.

3. Trí thức, văn nghệ sĩ

Nhiều nhà giáo, nhà thơ, nghệ sĩ sân khấu có xuất thân từ Bến Tre đã để lại dấu ấn trong nền văn hóa Nam Bộ.

Kết luận chương V

Các nhân vật lịch sử tiêu biểu đã làm rạng danh Bến Tre, phản ánh truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

CHƯƠNG VI: DI TÍCH VÀ DI VẬT

Bến Tre có hệ thống di tích và di vật phong phú, phản ánh lịch sử lâu dài và truyền thống văn hóa đặc sắc.

1. Di tích khảo cổ

Các di chỉ Giồng Nổi, An Phong, Ba Vát minh chứng sự cư trú của cư dân cổ và sự giao lưu văn hóa.

2. Di tích lịch sử – văn hóa

Bao gồm đình, chùa, miếu thờ, nhà thờ, các công trình tín ngưỡng gắn bó với đời sống cộng đồng. Tiêu biểu: đình Phú Lễ, chùa Viên Giác, nhà thờ La Mã.

3. Di tích cách mạng

Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu, Khu Đồng Khởi Bến Tre, các địa điểm thành lập chi bộ cách mạng, tượng đài và bia tưởng niệm anh hùng liệt sĩ.

Kết luận chương VI

Di tích và di vật ở Bến Tre vừa là chứng tích lịch sử, vừa là tài sản văn hóa tinh thần của nhân dân. Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản góp phần giáo dục truyền thống và phát triển du lịch văn hóa.

Kết luận

Địa chí Bến Tre - Quyển 1: Địa lý và Lịch sử là công trình khoa học toàn diện, phản ánh đầy đủ đặc điểm tự nhiên, dân cư, lịch sử, nhân vật và di sản của tỉnh. Bản tóm tắt này giữ lại những nội dung cốt lõi, trình bày khái quát nhưng vẫn đảm bảo tính khoa học, giúp độc giả có cái nhìn rõ ràng về mảnh đất và con người Bến Tre.

QUYỂN 2: KINH TẾ, XÃ HỘI

Lời nói đầu

Quyển 2 của bộ Địa chí Bến Tre tập trung trình bày toàn diện các lĩnh vực kinh tế và xã hội của tỉnh, từ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, giao thông, đến các vấn đề giáo dục, y tế, an sinh xã hội, quốc phòng và đối ngoại. Mục tiêu của công trình là hệ thống hóa tri thức, phục vụ nghiên cứu, giáo dục và hoạch định chính sách phát triển bền vững.

CHƯƠNG I–III: KHÁI QUÁT KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Bến Tre có GRDP hơn 80.000 tỉ đồng (2022), tăng trưởng bình quân 7%/năm. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch: nông – lâm – ngư nghiệp còn 35%, công nghiệp – xây dựng 25%, dịch vụ 40%. PCI tỉnh thuộc nhóm khá. Dân số 1,2 triệu, hạ tầng giao thông và điện – nước được cải thiện. Hệ thống chính trị gồm Đảng bộ, HĐND, UBND, MTTQ và các đoàn thể, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện. Quản lý nhà nước trải rộng các lĩnh vực: nông nghiệp, công thương, giáo dục, y tế, tài chính, đối ngoại.

Khu vực	Tỉ trọng (%)	Giá trị (tỉ đồng)	Ghi chú
Nông – Lâm – Ngư nghiệp	35	28.000	Dừa, cây ăn trái, thủy sản
Công nghiệp – Xây dựng	25	20.000	Chế biến dừa, thủy sản, năng lượng
Dịch vụ	40	32.000	Thương mại, du lịch, tài chính

CHƯƠNG IV–X: CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Dừa là cây trồng chủ lực với 70.000 ha, chiếm 40% diện tích dừa cả nước. Ngoài ra có lúa, mía, cây ăn trái (bưởi da xanh, sầu riêng, chôm chôm). Thủy sản nuôi trồng: tôm, cá tra, nghêu. Chăn nuôi: heo, bò, gia cầm. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm OCOP và làng nghề truyền thống.

2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp chế biến dừa và thủy sản là thế mạnh. Ngoài ra có cơ khí nhỏ, dệt may, vật liệu xây dựng. Các khu, cụm công nghiệp: Giao Long, An Hiệp, Phú Thuận. Định hướng phát triển công nghiệp sạch, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

3. Xây dựng và đô thị

Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, tập trung ở TP. Bến Tre và thị trấn huyện lỵ. Các công trình trọng điểm: cầu Rạch Miễu, Hàm Luông, Cỏ Chiên. Nhu cầu vật liệu xây dựng, cấp thoát nước và hạ tầng đô thị tăng cao.

4. Thương mại và dịch vụ

Hệ thống chợ truyền thống vẫn chiếm ưu thế, song siêu thị và trung tâm thương mại ngày càng phát triển. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,5 tỉ USD, chủ yếu là dừa chế biến, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ.

5. Du lịch

Phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa – lịch sử. Các điểm nổi bật: Cồn Phụng, Vàm Hồ, Khu tưởng niệm Nguyễn

Đình Chiếu. Định hướng: du lịch xanh, bền vững, gắn với bản sắc dừa và sông nước.

6. Giao thông vận tải

Mạng lưới quốc lộ, tỉnh lộ và cầu lớn (Rạch Miễu, Hàm Luông, Cổ Chiên) kết nối Bến Tre với vùng ĐBSCL và TP. HCM. Giao thông thủy quan trọng với các bến cảng sông, cảng biển nhỏ. Định hướng: xây dựng cầu Rạch Miễu 2, cảng biển Thạnh Phú.

CHƯƠNG XI–XV: CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Tổ chức xã hội

Bến Tre có nhiều hội nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hội khoa học kỹ thuật, hội khuyến học. Các tổ chức này góp phần gắn kết cộng đồng, hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội.

2. Giáo dục – đào tạo

Hệ thống giáo dục từ mầm non đến cao đẳng. Có trường chuyên, nhiều trường đạt chuẩn quốc gia. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo viên, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong dạy học.

3. Y tế và an sinh xã hội

Mạng lưới y tế gồm bệnh viện tỉnh, huyện, trạm y tế xã. Chương trình phòng chống dịch bệnh, HIV/AIDS, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em. Chính sách bảo hiểm y tế, chế độ người có công, hỗ trợ hộ nghèo.

4. Văn hóa, thể thao

Phong trào 'Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa'. Các môn thể thao quần chúng và thành tích cao được chú trọng, đặc biệt là Vovinam.

5. Quốc phòng – an ninh – đối ngoại

Lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, thường xuyên diễn tập, sẵn sàng chiến đấu. Giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội. Công tác đối ngoại nhân dân và hợp tác quốc tế được mở rộng.

Kết luận

Địa chí Bến Tre - Quyển 2: Kinh tế, Xã hội phản ánh diện mạo phát triển toàn diện của tỉnh. Bến Tre đang chuyển mình từ tỉnh thuần nông sang nền kinh tế đa ngành, lấy nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, kinh tế biển và du lịch làm trụ cột. Định hướng phát triển là xanh, thích ứng, bền vững, gắn với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

QUYỂN 3: VĂN HÓA

Lời nói đầu

Quyển 3 của bộ Địa chí Bến Tre tập trung trình bày toàn diện các khía cạnh văn hóa, bao gồm đời sống xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, văn học, nghệ thuật, nghề truyền thống và các giá trị tinh thần của cư dân Bến Tre. Mục tiêu là hệ thống hóa tri thức văn hóa, phục vụ nghiên cứu, giáo dục và định hướng phát triển bền vững.

CHƯƠNG I: VÙNG ĐẤT – CƯ DÂN – XÃ HỘI

Bến Tre là vùng đất giao thoa văn hóa sông nước Nam Bộ, cư dân chủ yếu là người Kinh, ngoài ra còn có Khmer và Hoa. Xã hội truyền thống hình thành qua quá trình khẩn hoang, tạo nên tinh thần đoàn kết, cần cù và sáng tạo.

CHƯƠNG II: ĂM THỰC VÀ TRANG PHỤC

Ăm thực đặc trưng với dừa và các món từ dừa (kẹo dừa, nước cốt dừa, bánh xèo dừa). Ngoài ra có cơm dừa, cháo cua đồng, cá kho nước dừa. Trang phục truyền thống là áo bà ba, áo dài; hiện nay vẫn phổ biến trong đời sống và lễ hội.

CHƯƠNG III: NHÀ Ở VÀ KIẾN TRÚC DÂN GIAN

Nhà ở truyền thống bằng gỗ, mái lá dừa nước, gần với vườn cây ao cá. Kiến trúc dân gian chú trọng sự hài hòa với tự nhiên. Ngày nay, nhà kiên cố hiện đại xuất hiện nhiều nhưng vẫn giữ kiểu dáng Nam Bộ.

CHƯƠNG IV: TÍN NGƯỠNG – TÔN GIÁO

Tín ngưỡng dân gian phong phú: thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng, Bà Chúa Xứ, Cá Ông. Các tôn giáo chính: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Tin Lành. Sự đa dạng tín ngưỡng tạo nên đời sống tinh thần phong phú, đoàn kết cộng đồng.

CHƯƠNG V: KIẾN TRÚC THỜ TỰ

Các công trình tiêu biểu: đình Phú Lễ, chùa Viên Giác, nhà thờ La Mã, thánh thất Cao Đài. Kiến trúc kết hợp yếu tố bản địa và ảnh hưởng ngoại lai, phản ánh sự dung hòa văn hóa.

CHƯƠNG VI: NGHI LỄ – PHONG TỤC – LỄ HỘI

Phong tục cưới hỏi, tang ma, lễ tết giữ nét truyền thống Nam Bộ. Các lễ hội: Lễ hội Nghinh Ông (Bình Đại, Thạnh Phú), Lễ hội Dừa Bến Tre, giỗ Nguyễn Đình Chiểu. Đây là dịp cổ kết cộng đồng, bảo tồn văn hóa.

CHƯƠNG VII: VĂN HỌC VÀ HÁN NÔM

Văn học Bến Tre gắn liền với Nguyễn Đình Chiểu, Phan Thanh Giản, và nhiều tác giả hiện đại. Di sản Hán Nôm gồm gia phả, sắc phong, hoành phi câu đối ở đình chùa, góp phần nghiên cứu lịch sử văn hóa địa phương.

CHƯƠNG VIII: NGHỆ THUẬT

Âm nhạc: đờn ca tài tử Nam Bộ, cải lương. Mỹ thuật: chạm khắc gỗ, điêu khắc đình chùa. Nghệ thuật dân gian: múa lân, hát sắc bùa. Đây là kho tàng phong phú phản ánh tâm hồn người dân Bến Tre.

CHƯƠNG IX: BÁO CHÍ – TRUYỀN THÔNG – XUẤT BẢN

Bến Tre có báo Đồng Khởi, Đài Phát thanh – Truyền hình Bến Tre. Xuất bản sách, tạp chí khoa học, tài liệu lịch sử – văn hóa. Truyền thông góp phần phổ biến tri thức và gìn giữ văn hóa địa phương.

CHƯƠNG X: LÀNG NGHỀ VÀ NÔNG CỤ

Làng nghề thủ công từ dừa: làm kẹo, hàng mỹ nghệ, thảm xơ dừa. Ngoài ra có làng nghề đan lát, gốm, rèn. Nông cụ truyền thống: cày, bừa, xuồng ghe – phản ánh nền văn minh sông nước.

KẾT LUẬN

Quyển 3 của Địa chí Bến Tre phác họa toàn cảnh văn hóa địa phương, từ đời sống thường nhật đến tín ngưỡng, từ văn học nghệ thuật đến làng nghề truyền thống. Đây là bức tranh đa dạng, phản ánh bản sắc sông nước Nam Bộ, góp phần khẳng định vị trí Bến Tre trong tiến trình văn hóa dân tộc và hội nhập quốc tế.